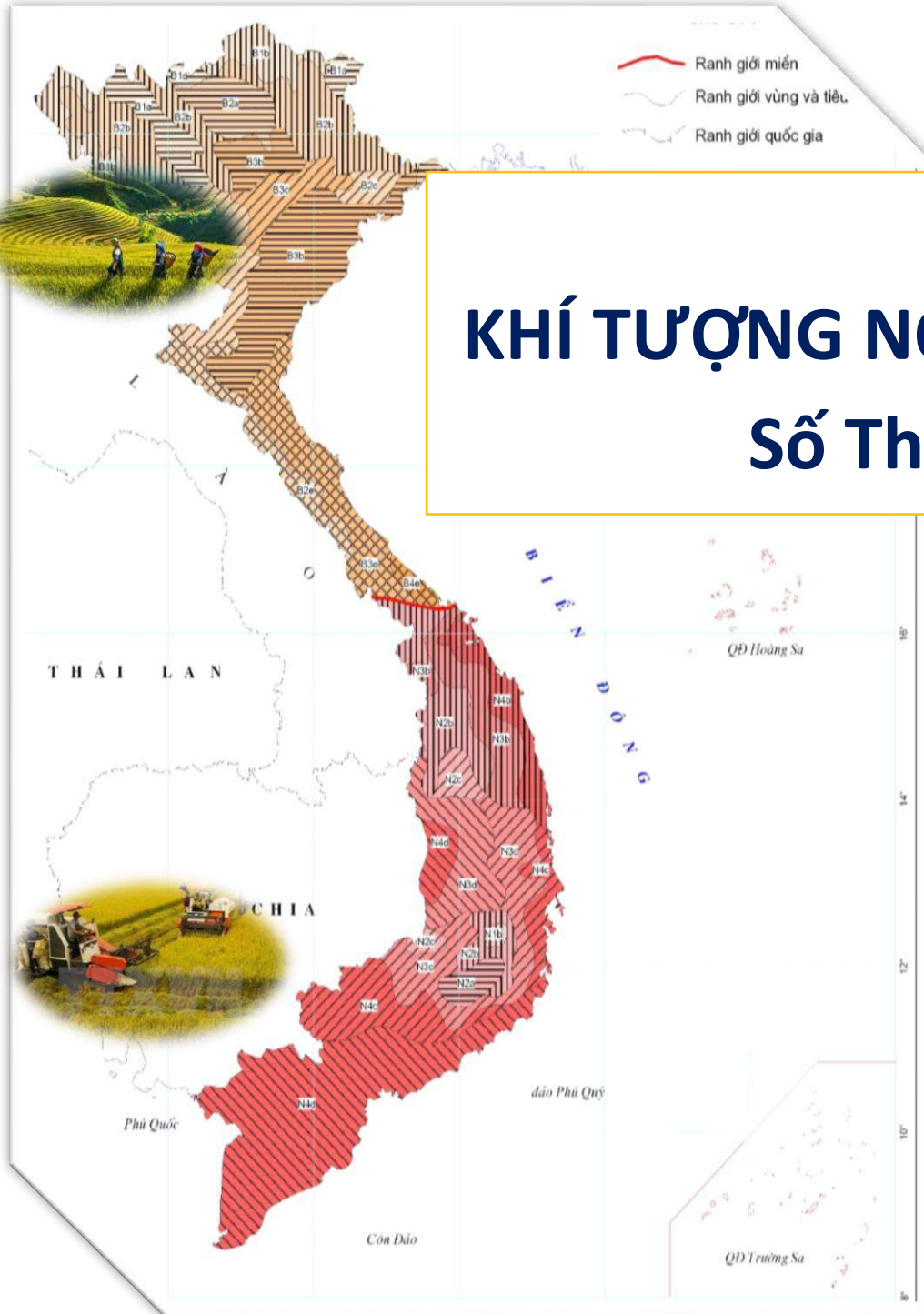




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

SỐ Tháng XII/2022

Hà Nội, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XI/2022	3
Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng XI/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XI/2022	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp.....	16
<i>a) Đối với cây lúa.....</i>	16
<i>b) Cây hàng năm</i>	17
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai	18
2.3. Tình hình sâu bệnh.....	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XII/2022-I/2023	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG XI/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng XI/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,3°C đến 4,6°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,4°C xảy ra vào ngày 29/XI/2022 tại Hồi Xuân; thấp nhất tuyệt đối là 8,2°C xảy ra ngày 02/XI/2022 tại Sìn Hồ.

Lượng mưa trong tháng trên phạm vi cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 - 443,3mm ngoại trừ khu vực Trung Trung Bộ, Nam Bộ và một số khu vực trung du miền núi phía bắc như Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn cao hơn TBNN từ 0 - 527,9,5mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 379mm xảy ra vào ngày 24/XI/2022 tại Vinh.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến cao hơn TBNN từ 0 – 212 giờ, ngoại trừ khu vực ĐBBB và Nam Bộ thấp hơn TBNN từ 0-65 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8% ngoại trừ khu vực Tây Bắc thấp hơn từ 0-8%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng XI/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 15,8 đến 25,1°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1,2 đến 4,4°C và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XI/2021 từ 0-4,1°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XI/2022 phổ biến dao động từ 20 đến 31°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 35,5°C xảy ra vào ngày 29/XI/2022 tại Phù Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 12,9 đến 22,3°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 8,2°C xảy ra vào ngày 02/XI/2022 tại Sìn Hồ.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XI/2022 dao động từ 4mm đến 491mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0mm đến 116,6mm, ngoại trừ khu vực thuộc Tây Bắc cao hơn TBNN từ 0 - 296,2mm và phổ biến xấp xỉ hoặc cao hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 168mm ngoại trừ khu vực Lai Châu, Cao Bằng thấp hơn từ 0 - 195mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 126mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 22 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XI/2022 dao động từ 110 giờ đến 221 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 82 giờ, ngoại trừ khu vực Quảng Ninh, Bắc Giang thấp hơn

TBNN từ 0 - 116,6 giờ; và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng XI/2021 từ 0 giờ đến 121 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 73% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8%, ngoại trừ khu vực Đông Bắc cao hơn từ 0 - 8%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2021 từ 0-9% ngoại trừ khu vực Đông Bắc cao hơn từ 0-13% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 25% xảy ra vào ngày 01/XI/2022 tại trạm Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng XI/2022 dao động từ 29 đến 89mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8 mm

Trong Tháng XI/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Lai Châu, Sơn La, Yên Bái đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,06- 8,17. (Hình 13).

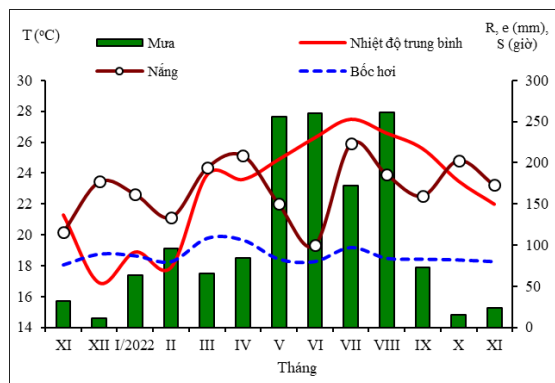
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện từ 1 - 2 ngày tại Lai Châu, Lục Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày.

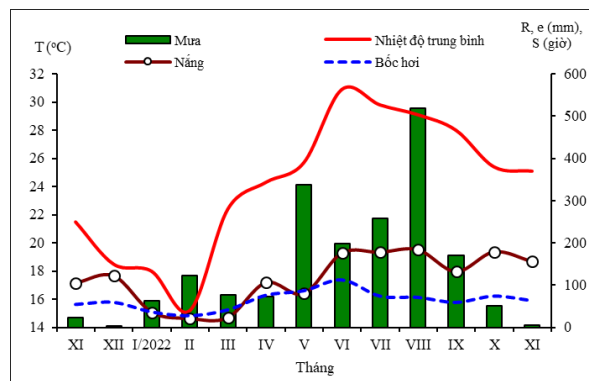
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Mường Tè	21.3	0.4	1.2	47	-143	-24.9	159	71	24	81	-9	-4
Sìn Hồ	15.8	0.8	3	41	-195	-49.5	158	67	23	85	-1	-4
Tam Đường	19.6	2.6	3.5	110	-76	12.6	197	96	48	83	-6	-1
Than Uyên	20.8	2.2	2.8	76	75	63.1	172	88	27	83	-4	2
Lai Châu	24	2.7	3.5	56	-19	3.3	156	63	20	78	-9	-6
Tuần Giáo	20.8	0.8	2.5	76	25	30.4	172	70	34	83	-3	-3
Điện Biên	22	0.7	2.9	24	-8	-1.6	173	57	22	80	-2	-4
Quỳnh nhai	22.1	1.8	1.7	61	-4	8.2	171	76	48	82	-5	-3
Sơn La	21.1	2.1	2.9	51	27	16.5	210	84	56	78	-1	-3
Sông Mã	22.7	0.7	3.1	38	17	8.5	187	72	48	82	4	-2
Cò Nòi	20.7	2.6	3.2	101	93	72.8	202	74	40	77	-3	-3
Yên Châu	22.7	1.6	3.3	75	73	48.5	183	67	42	85	4	4
Bắc Yên	21.5	3.1	3.9	87	63	41.2	199	85	56	81	-2	0
Phù Yên	30.8	10.3	10.7	71	-36	27.2	208	98	82	80	1	-2
Mộc Châu	19.2	3	3.5	18	0	-13.8	186	74	41	85	-2	-1
Mai Châu	23.8	2.4	3.6	5	1	-29.8	141	52	32	82	2	0
Kim Bôi	23.7	2.7	3.5	42	19	-45	142	29	11	86	5	4

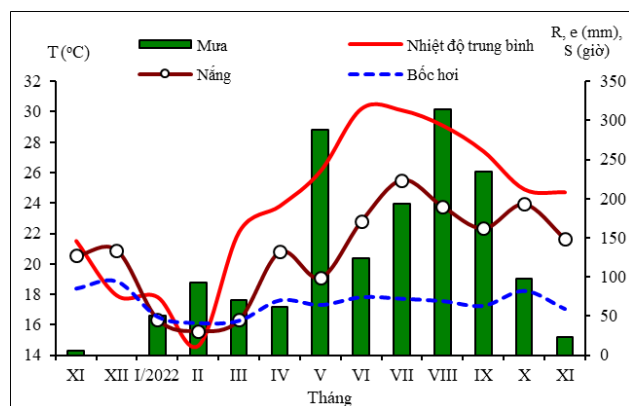
Chi Nê	24.3	3	3.8	51	36	-17	119	-2	-14	83	4	1
Hoà Bình	24.6	3.1	3.9	4	-5	-49.5	175	64	40	84	4	0
Lào Cai	24.4	4	4.2	67	0	12.4	176	121	71	80	-4	-7
Bắc Hà	18.7	2.9	3.1	96	35	31.8	141	75	43	88	-3	0
Sa Pa	16	3.2	3.6	5	-184	-116.6	143	86	38	85	-8	-5
Mù Căng Chải	18.9	-0.3	3	80	53	39.6	161	65	2	84	13	5
Yên Bái	24.3	3.8	3.9	73	-111	13.2	140	80	20	86	-1	1
Lục Yên	23.8	3.6	3.7	49	20	-17.8	121	72	12	84	-4	-2
Hà Giang	23.5	3.4	3.3	70	7	-33.6	139	81	31	83	0	-1
Bắc Quang	23.2	2.9	3.3	491	168	296.2	133	85	15	87	1	1
Tuyên Quang	24.7	3.9	4.4	11	-79	-33.4	152	70	22	18	-65	-65
Bắc Cạn	22.8	3.2	3.5	16	-2	-21.1	136	57	8	86	5	3
Thái Nguyên	24.6	3.5	4	51	22	5.6	123	20	-29	79	4	0
Định Hoá	23.6	3.8	3.9	15	-3	-24.9	130	62	8	86	1	4
Phú Hộ	24.8	4.1	4	5	-40	-49.3	143	62	5	85	0	3
Việt Trì	25.1	3.6	3.9	5	-19	-48.9	156	51	14	73	-5	-8
Cao Bằng	21.7	2.9	3	35	-8	-9.4	130	44	19	87	3	6
Bảo Lạc	22	2.7	3.2	176	136	110	131	55	18	86	2	3
Trùng Khánh	20	3.2	3.4	60	10	12.1	125	35	-5	86	4	7
Thất Khê	21.9	3.1	3.3	75	8	28.1	128	43	13	86	3	4
Lạng Sơn	21.8	3	3.5	46	37	11.7	143	36	8	86	8	8
Hữu Lũng	23.9	2.8	3.9	14	11	-23.4	132	24	4	82	8	3
Tiên Yên	23.5	3.4	3.6	31	-3	-12.9	143	12	-7	85	6	4
336Ông Bí	24.7	2.7	3.5	17	13	-12.4	171	34	-26	81	8	4
Lục Ngạn	23.9	3	3.5	17	14	-12.1	155	27	3	82	7	4
Sơn Động	23.7	3.2	4	40	34	9.2	147	19	11	85	5	6
Bắc Giang	24.7	3.2	3.6	23	17	-15.4	149	22	-7	80	7	3
Phủ Liễn	24.4	2.8	3.1	40	19	-14.4	151	22	0	84	4	6



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 24,5°C đến 26°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 3.1 đến 4,6°C (Hình 8, bảng 2) và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 0 đến 4,1°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 27,3 đến 29,8°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33,4°C xảy ra vào ngày 29/XI/2022 tại Vĩnh Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 21,9 đến 23,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16°C xảy ra vào ngày 3/XI/2022 tại Nho Quan.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XI/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 8mm – 112mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 61,9mm, ngoại trừ khu vực Nam Định và Ninh Bình cao hơn từ 0 - 31,4mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc hơn từ 0mm đến 104mm ngoại trừ khu vực Hà Nội thấp hơn từ 0 - 55mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 5mm đến 82mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XI/2022 trong vùng dao động từ 115 giờ đến 215 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 26 giờ, ngoại trừ khu vực Hải Dương cao hơn từ 0 - 58 giờ; và phổ biến xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 0 đến 89 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 74% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 5% và cao hơn năm 2021 từ 1 đến 11% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 2/XI/2022 tại Nam Định.

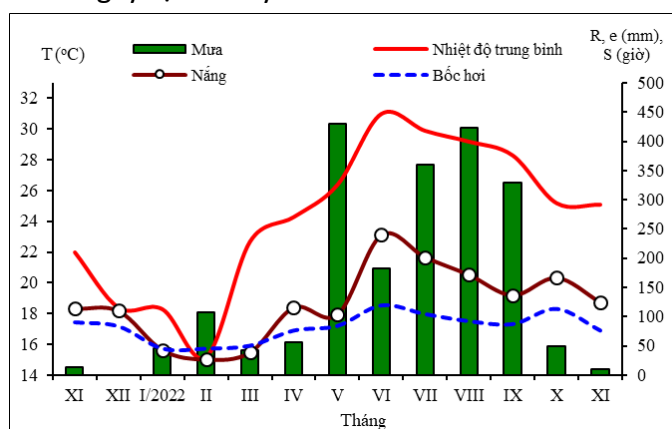
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 55mm đến 83mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 5 đến 9mm.

Trong Tháng XI/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Nam Định, Ninh Bình đủ ẩm, trạm Văn Lý, Nho Quan thừa ẩm, chỉ số K từ 0,1 – 1,4. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 5 ngày.
- Đông xuất hiện từ 1 ngày tại Văn Lý.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	25.6	3.6	4.1	12	-15	-36.2	131	32	-15	80	1	1
Láng	26	3.5	4.6	8	-55	-35.4	120	21	-5	74	2	-7
Sơn Tây	26	3.4	3.8	49	25	-10.9	139	31	2	83	8	2
Hà Đông	25.1	3.1	4.3	10	-4	-61.9	125	11	-21	81	8	0
Hải Dương	25.1	3.3	3.9	20	9	-25.4	215	89	58	82	5	2
Hưng Yên	24.9	3.1	3.8	50	41	-14.4	118	-3	-25	84	8	2
Nam Định	24.9	3.2	3.1	87	40	19.5	126	6	-19	84	6	2
Văn Lý	25	3.1	3.2	112	104	31.4	156	19	7	86	6	5
Phủ Lý	24.9	2.9	3.7	59	48	-27.1	115	-5	-26	84	10	2
Nho Quan	24.6	2.9	3.6	90	68	12.75	129	1	-10	85	6	3
Ninh Bình	24.9	2.8	3.4	84	54	14.2	120	-7	-19	85	11	3
Thái Bình	24.5	2.9	3.4	33	5	-47.1	140	16	-4	86	5	4

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 21,8 đến 25,2°C, phổ biến ở mức cao hơn Tháng XI/2021 từ 2,0 – 3,6°C và ở mức cao hơn TBNN từ 2,1 đến 3,9°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25,9 đến 30,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,4°C xảy ra vào ngày 29/XI/2022 tại Hồi Xuân.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng XI/2022 dao động từ 19,2 đến 23°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 12,6°C xảy ra vào ngày 3/XI/2022 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XI/2022 dao động từ 37mm đến 719mm. phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 527,9mm, ngoại trừ khu vực từ Hà Tĩnh đến Huế thấp hơn TBNN từ 0 - 418mm; so với Tháng XI/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0mm đến 584mm ngoại trừ khu vực Huế thấp hơn từ 366-600mm (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 15 đến 397mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8- 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 13 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 14 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng XI/2022 dao động từ 94 đến 184 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 80 giờ; so với tháng XI/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0 đến 121 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 79% đến 91%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XI/2021 từ 0% đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 25% xảy ra vào ngày 1/XI/2022 tại Hồi Xuân.

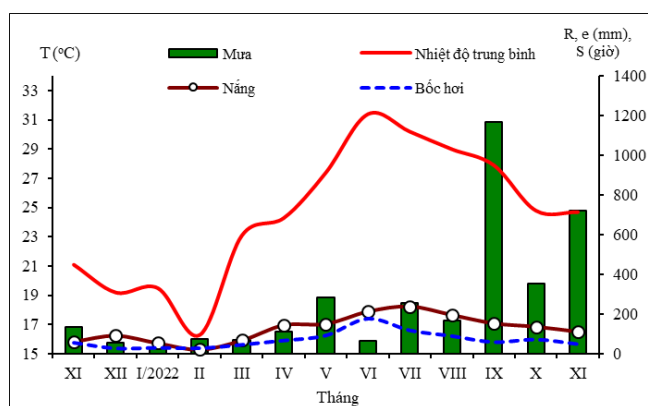
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 31mm đến 70mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 8mm.

Trong Tháng XI/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Hồi Xuân thiếu ẩm. Chỉ số k dao động từ (0,8 - 10,9) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 1 ngày với cường độ nhẹ tại Cửa Rào và Hồi Xuân
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Hồi Xuân	24.4	2.8	3.9	53	39	16.1	160	92	39	79	-2	-8
Yên Định	24.4	2.7	3.2	97	75	24.4	125	49	-10	86	7	3
Thanh Hoá	24.6	2.3	2.2	162	144	85.5	133	2	2	86	8	3
Như Xuân	24.4	2.8	3.6	174	134	65.7	124	12	5	88	2	4
Tĩnh Gia	24.8	2.8	3.6	261	209	152.8	132	22	5	87	6	3
Quỳ Châu	23.7	2.3	3.1	76	56	10.1	143	47	25	88	1	0
Quỳ Hợp	23.4	2.1	2.9	95	78	37.5	115	49	-10	87	1	2
Tây Hiếu	23.8	2.4	3.3	276	241	208.5	101	29	-8	87	1	0
Con Cuông	24.8	2.9	3.8	156	105	51.5	145	102	36	85	-2	-3
Quỳnh Lưu	24.7	2.7	3.3	177	154	88.5	155	58	25	89	7	6
Đô Lương	24.5	2.6	3.2	292	228	185.2	109	-57	-1	84	1	-4
Vinh	24.7	3.6	3.1	719	584	527.9	112	50	17	84	1	-5
Hà Tĩnh	24.8	3.1	3.6	218	23	-160.9	122	64	26	87	1	-2
Hương Khê	24	2.5	3.3	172	69	-38.6	125	88	59	89	0	1
Kỳ Anh	24.9	3.1	3.5	325	187	-117.7	139	54	63	90	0	2
Đồng Hới	24.8	2.3	2.4	357	256	-9.2	138	58	44	89	4	2
Ba Đồn	24.9	2.8	3	263	224	65.3	145	63	50	88	1	1
Đông Hà	25.2	2.4	2.7	200	39	-321.2	149	71	51	91	0	4
Khe Sanh	23.2	2	2.8	133	44	-169.2	184	86	80	90	0	0
Huế	25.2	2.4	2.1	226	-600	-354.6	162	82	53	90	-3	2
Nam Đông	25.1	2.2	2.9	278	-366	-418	131	121	24	88	-4	-3

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 24,8 đến 27°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,7°C đến 2,3°C và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XI/2021 từ 0 đến 1,4°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 28,8 đến 30,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33,2°C xảy ra vào ngày 28/XI/2022 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 22,6 đến 25°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17°C xảy ra vào ngày 3/XI/2022 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng XI/2022 dao động từ 25mm đến 498mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 443,3mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng XI/2021 từ 16mm đến 1200mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 24 đến 244mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 22 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 11 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 18 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 117 đến 185 giờ, ở mức cao hơn Tháng XI/2021 từ 22 đến 103 giờ; ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 61 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 3% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 2-6%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra ngày 29/XI/2022 tại Phan Rang.

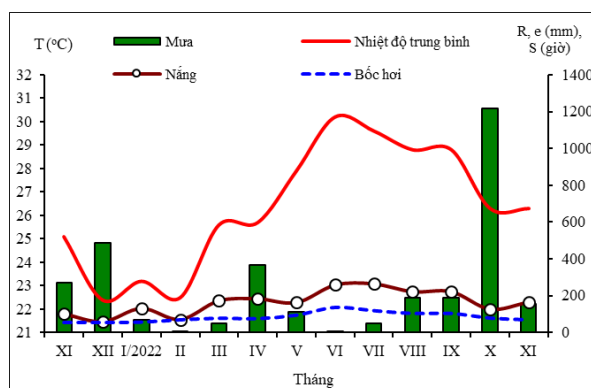
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 35mm đến 88mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 6mm.

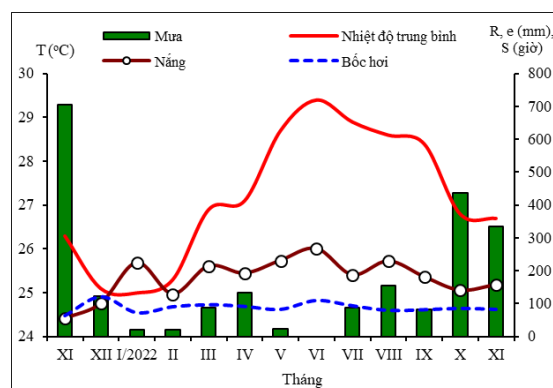
Trong Tháng XI/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,6 - 7,7.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Đà Nẵng	26.3	1.2	2.3	157	-114	-209.2	166	65	43	82	-2	-3
Tam Kỳ	26	1.1	1.8	120	-483	-443.3	158	81	34	86	-2	2
Trà My	24.8	1.4	2.2	485	-1200	-430.5	117	50	32	89	-6	-4
Quảng Ngãi	26	1	1.8	120	-598	-421.5	158	77	48	86	-4	-3
Quy Nhơn	26.9	1.1	1.6	391	-700	-31.7	156	79	25	85	-2	1
Tuy Hoà	26.4	0.5	1.2	498	-599	84.8	181	96	61	86	-5	0
Nha Trang	26.7	0.4	1.7	334	-370	-39.6	157	103	14	83	-3	1
Phan Thiết	26.4	-0.3	0.7	303	-16	-25.2	185	22	-61	82	-2	3

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 18 đến 25,7°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0 đến 0,4°C và ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,4 đến 1,6°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 22,4 đến 30,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 32,9°C xảy ra vào ngày 14/XI/2022 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 15,3 đến 22,1°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 12°C xảy ra vào ngày 01/XI/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XI/2022 dao động từ 32 -309mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 69,9mm; ở mức thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0mm đến 136mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 7 đến 72mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 2 đến 19 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 12 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XI/2022 phổ biến từ 115 giờ đến 215 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 52 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 28 giờ đến 77 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng XI/2022 phổ biến từ 77% – 90%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 3% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XI/2021 khoảng 0-4%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 41% xảy ra vào ngày 1/XI/2022 tại Kon Tum và ngày 7/XI/2022 tại Liên Khương.

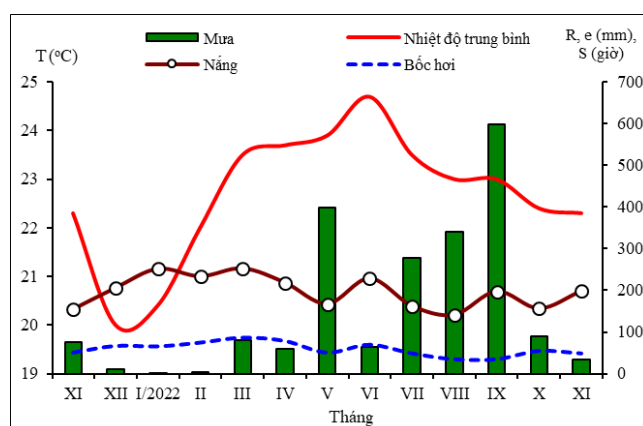
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 38mm đến 90mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng XI/2022 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Đà Lạt đủ ẩm, trạm Đắk Nông và Bảo Lộc thừa ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,4 –1,4.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 tại trạm Pây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Kon Tum	23.7	-0.4	1.6	42	-33	-16.4	207	47	-3	77	1	0
Pây Cu	22.3	0	1.6	34	-42	-23.4	198	44	0	83	1	3
Buôn Mê Thuật	23.8	0.3	1.3	34	-136	-59	178	77	4	85	-2	0
Đắk Nông	23.1	0	1.5	139	94	69.6	160	39	-52	85	0	3
Đà Lạt	18	-0.3	0.4	93	-44	6.1	161	73	-16	84	-4	-1

Bảo Lộc	22.3	0	1.5	183	17	43	146	28	-17	86	-1	0
---------	------	---	-----	-----	----	----	-----	----	-----	----	----	---

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XI/2022 phổ biến từ 26,1 đến 27,9°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0 đến 0,5°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 30°C đến 32,6°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,7°C xảy ra vào ngày 16/XI/2022 tại Đồng Phú.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 22,6 đến 25,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,4°C xảy ra vào ngày 01/XI/2022 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XI/2022 dao động từ 86 - 305mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 17,2mm đến 73,5mm. Ở mức thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0-242mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 27 đến 86mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 10 đến 19 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 9 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 5 đến 13 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XI/2022 phổ biến từ 138 giờ đến 440 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 41 giờ đến 62 giờ ngoại trừ khu vực trạm Tây Ninh cao hơn 212 giờ và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XI/2021 từ 16 giờ đến 250 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 68% đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 3% đến 7% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XI/2021 từ 0- 2% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 23% xảy ra vào ngày 29/XI/2022 tại Tân Sơn Nhất.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

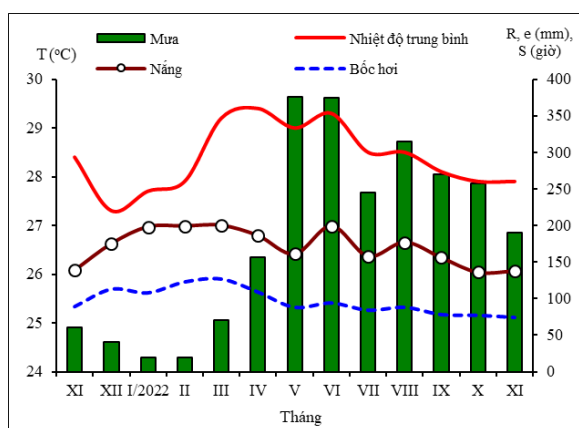
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 58 đến 74mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Vũng Tàu thiếu ẩm. chỉ số ẩm dao động từ 0,7 - 1,5 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Tây Ninh và 3 ngày tại Đồng Phú với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện từ 1-14 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Tây Ninh	27	-0.5	0.9	166	-242	41.5	440	250	212	86	1	7
Tân Sơn Nhất	27.9	-0.5	1.5	190	130	73.5	138	-1	-62	10	-70	-70
Vũng Tàu	27.4	-0.5	0.5	86	-44	17.2	175	16	-41	82	2	3

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng XI/2022 phổ biến từ 26,8°C đến 27,7°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0°C đến 0,5°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,3 đến 1,3°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 30,3 đến 31,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,9°C xảy ra vào ngày 10/XI/2022 tại Càng Long.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng XI/2022 dao động từ 24,4 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 19/XI/2022 tại Châu Đốc.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng XI/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 111 - 381mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 227,9mm (bảng 7), và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0 giờ đến 104mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 39 đến 103mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 10 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày, số ngày mưa liên tục từ 1-9 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng XI/2022 phổ biến từ 145 giờ đến 193 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 26 giờ đến 65 giờ (Hình 10); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng XI/2021 từ 0 giờ đến 93 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Sóc Trăng, Cà Mau cao hơn từ 0-65 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 80% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 5% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng XI/2021 từ 0% - 5%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 19% xảy ra vào ngày 30/XI/2022 tại Cà Mau.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 44 đến 73mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4mm.

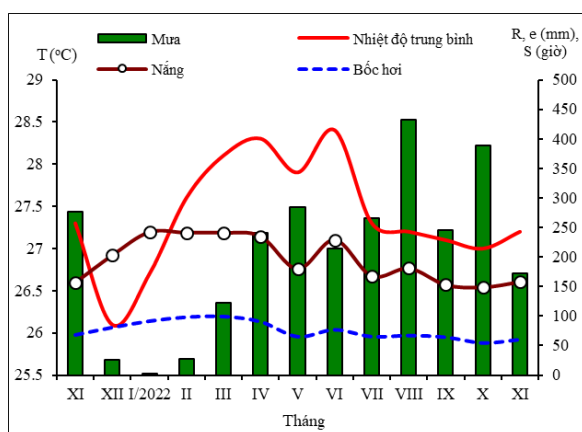
Trong Tháng XI/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1,0 - 3,7.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện phổ biến từ 1-16 ngày, Tại Rạch Giá không xuất hiện.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN	Tháng XI/2022	So với XI/2021	So với TBNN
Mộc Hoá	27.7	-0.1	0.5	163	-57	34.8	192	-7	-49	80	-3	2
Mỹ Tho	27.1	-0.4	0.5	172	-40	56	160	4	-65	86	3	2
Cao Lãnh	27.4	0.1	0.3	329	130	211.4	161	-16	-60	86	2	4
Càng Long	26.8	-0.5	0.4	278	-25	156.9	156	-3	-59	89	2	5
Châu Đốc	27.6	-0.4	0.3	140	-70	-61.4	193	-3	-32	82	5	3
Cần Thơ	27.2	-0.1	0.4	172	-104	16.7	158	1	-32	84	0	0
Sóc Trăng	27.2	-0.3	0.8	111	-100	-55	145	41	-56	86	1	1
Rạch Giá	27.7	-0.1	0.6	211	-62	39.2	155	-93	-46	83	4	1
Bạc Liêu	27.2	-0.4	0.9	381	175	227.9	158	-13	-39	86	1	-1
Cà Mau	27.6	-0.3	1.3	333	51	151.1	160	65	-26	82	-1	-5



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng XI/2021 đến Tháng XI/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XI/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa

Tính đến cuối tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.326,7 nghìn ha lúa mùa, chiếm 85,4% diện tích gieo cấy và bằng 101,2% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch 980,4 nghìn ha, chiếm 95,8% và bằng 98,2%; các địa phương phía Nam thu hoạch 346,3 nghìn ha, chiếm 65,1% và bằng 111,1%. Các địa phương phía Nam thu hoạch sớm hơn so với cùng kỳ năm trước do điều kiện thời tiết thuận lợi, các địa phương chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu để hạn chế xâm nhập mặn nên người dân mở rộng diện tích gieo cấy.

Vụ mùa năm nay, mặc dù lượng mưa lớn nhưng các địa phương đã chủ động xây dựng kịch bản điều tiết nước; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện phục vụ công tác chống ngập úng, hạn chế thấp nhất thiệt hại do các yếu tố bất lợi của thời tiết gây ra nên sản xuất vụ mùa đạt kết quả tốt, năng suất tăng so với năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước đạt 52,9 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 8,21 triệu tấn, tăng 152 nghìn tấn. Năng suất tại các địa phương phía Bắc ước đạt 53,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 5,43 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước, riêng vùng Đồng bằng sông Hồng năng suất ước đạt 57,5 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng ước đạt 2,7 triệu tấn, giảm 43 nghìn tấn do diện tích gieo cấy giảm 9,6 nghìn ha. Tại các địa phương phía Nam, năng suất ước đạt 52,4 tạ/ha, tăng 2,4 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 2,77 triệu tấn, tăng 191 nghìn tấn.

Lúa thu đông

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2022 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 648,7 nghìn ha, giảm 70,6 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước do sản xuất vụ này không ổn định, không chủ động được nguồn nước, bên cạnh đó vụ lúa thu đông năm nay còn bị tác

động bởi giá phân bón, vật tư đầu vào tăng cao nên người dân hạn chế đầu tư hoặc chuyển sang trồng cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Tính đến cuối tháng Mười Một, toàn vùng đã thu hoạch được 323 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 49,8% diện tích gieo cấy và bằng 99,8% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất toàn vụ ước đạt 56 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ ước đạt 3,63 triệu tấn, giảm 390 nghìn tấn.

Lúa đông xuân

Tính đến cuối tháng Mười Một, các địa phương phía Nam đã gieo cấy được 308,1 nghìn ha lúa đông xuân sớm, bằng 86% cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân chậm hơn cùng kỳ do một số địa phương chỉ đạo lịch thời vụ xuống giống muộn hơn để tránh hạn mặn.

b) Cây hàng năm

Tính đến trung tuần tháng 11 năm 2022, cả nước gieo trồng được 82,7 nghìn ha ngô, bằng 95,8% so với cùng kỳ năm trước; 17,7 nghìn ha khoai lang, bằng 97,3%; 4,8 nghìn ha lạc, bằng 104,7%; 3,6 nghìn ha đậu tương, bằng 109,5%; 152,9 nghìn ha rau các loại, bằng 110,2%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng XI/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa	Thu hoạch xong
		Ngô đông	9 lá – xoáy nõn – trở cờ - phun râu - phát triển bắp
		Chè	Ra búp – hái tận thu – đốn
2	Đồng bằng Bắc bộ	Ngô	9 lá - xoáy nõn - trở cờ - phun râu – phát triển bắp – thu hoạch
		Lúa	Thu hoạch xong
		Cây ăn quả có múi	Chín - thu hoạch
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Thu hoạch xong
		Ngô đông	Gieo – 8,5 lá – xoáy nõn
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Mùa chính vụ: Đòng trở - chắc xanh – thu hoạch Mùa đông xuân sớm: Xuống giống – mạ
		Ngô	PTTL – trở cờ - phun râu
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa Thu đông (Đắk Lắk)	Đứng cái – đòng trở
		Lúa mùa	Chính vụ: Đòng trở - chắc xanh – thu hoạch

		Lúa đông xuân sớm	Xuống giống - mạ
		Ngô	Phát triển thân lá – trổ cờ - phun râu
		Cà phê	Chắc quả - chín - TH
		Điều	Chăm sóc – thay lá, ra đọt non, ra hoa
6	Đông Nam Bộ	Lúa thu đông - mùa	Đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh, đòng-trổ
		Cao su	Khai thác mủ
		Điều	Chăm sóc, ra hoa
7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông - mùa	Đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh, đòng-trổ
		Sầu riêng	Chăm sóc sau thu hoạch, phát triển thân lá
		Xoài	Ra hoa-nôi quả-thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười Một chủ yếu do ảnh hưởng của, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 5,1 nghìn ha lúa và 705 ha hoa màu bị hư hỏng. Một số địa phương chịu thiệt hại nặng nề:

Tại Nghệ An: mưa lớn ngày 24/11 đã làm 432 ha rau màu vụ đông, 31 ha lúa mùa và 56 ha hoa vụ đông bị ngập nặng, 251 ha thủy sản bị cuốn trôi.

Tại Cà Mau: nước dâng gây ngập úng, thiệt hại hơn 705 ha diện tích lúa, 2 ha diện tích rau màu và 1,1 ha diện tích nuôi tôm, cá...

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp Tháng XI/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Nền nhiệt cao hơn TBNN, một số địa phương khu vực phía bắc thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Một số khu vực miền trung và ĐBSCL xảy ra mưa lớn, ngập lụt làm ảnh hưởng tới nhiều diện tích lúa và hoa màu.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đã thu hoạch xong.

+ Ngô: Ngô Đông đang trong giai đoạn 9 lá – xoáy nõn – trổ cờ - phun râu - phát triển bắp. Nền nhiệt độ tương đối thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng.

+ Cây chè: tiếp tục trong giai đoạn ra búp – hái tận thu. Điều kiện thời tiết phù hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đã thu hoạch xong.

+ Ngô đông: Ngô đang trong giai đoạn 9 lá - xoáy nõn - trổ cờ - phun râu – phát triển bắp – thu hoạch, điều kiện thời thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Đã thu hoạch xong.

Ngô: Đang trong giai đoạn Gieo – 8,5 lá – xoáy nõn, điều kiện nhiệt độ tương đối thuận lợi cho ngô phát triển trong giai đoạn này.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: Lúa mùa chính vụ giai đoạn Đòng trổ - chắc xanh – thu hoạch; Lúa đông xuân sớm đang giai đoạn xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Mùa đang trong giai đoạn PTTL – trổ cờ - phun râu. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: Lúa mùa chính vụ giai đoạn đòng trổ - chắc xanh - thu hoạch, lúa thu đông (Đắk Lắk) đang trong giai đoạn Đứng cái – đòng trổ; lúa đông xuân sớm đang trong giai đoạn xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn Phát triển thân lá – trổ cờ - phun râu. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Chắc quả - chín - TH, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn Chăm sóc – thay lá, ra đợt non, ra hoa, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Đòng – trổ, chín, thu hoạch; Lúa đông xuân đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng-trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn Chăm sóc, ra hoa, với điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Khai thác mủ, nền nhiệt hơi và lượng mưa phù hợp cho sự phát triển của cây cao su trong giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Đòng – trổ, chín, thu hoạch; Lúa đông xuân đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng-trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn Chăm sóc sau thu hoạch, phát triển thân lá. Điều kiện khí tượng thuận lợi cho việc chăm sóc, bón phân cho cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa-nôi quả-thu hoạch. Nền nhiệt độ của khu vực phù hợp cho công tác thu hoạch các diện tích xoài đã chín quả bảo đảm chất lượng tốt.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.356 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long,....

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 21.271 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Cà Mau, Kiên Giang, Vĩnh Long...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 691 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai, Bình Phước...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.973 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.194; nhiễm nặng 18 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 7.532 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 26.367 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Phú. Yên, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp,...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 257 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tiền Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Phước, Thành Phố Hồ Chí Minh...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 7.805. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cà Mau, Sóc Trăng...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.130. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bến Tre, Long An, Cà Mau, ...

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm toàn vùng 01 ha (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ nhiễm nhẹ 2,5-5%. Bệnh xuất hiện tại tỉnh Đồng Nai.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XII/2022-II/2023

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina. Trạng thái này có khả năng tiếp tục duy trì trong mùa tháng XII/2022-II/2023, và chuyển về pha trung tính trong mùa xuân năm 2023.

- Gió mùa

Tần suất hoạt động và cường độ của gió mùa mùa đông có xu hướng xấp xỉ so với TBNN.

- Nhiệt độ:

Tháng XII-II năm 2022/2023: Nhiệt độ phổ biến xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ phổ biến tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc.

- Lượng mưa:

Trong tháng XII-II năm 2022/2023: Tổng lượng mưa (TLM) ở khu vực Bắc Bộ xấp xỉ giá trị TBNN; khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, Nam Bộ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN. Đặc biệt đề phòng, khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên khả năng xuất hiện những giá trị mưa cực đoan.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới*: Từ nay đến cuối năm, có khoảng 2-3 XTNĐ hoạt động tập trung vào khu vực Giữa và Nam Biển Đông và ảnh hưởng gây mưa lớn đối với các tỉnh miền Trung, có thể xuất hiện những cực đoan về lượng mưa.

- *Điều kiện khô hạn*: Khả năng xuất hiện nhiều đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn tại Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ trong giai đoạn mùa khô.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng XI và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng XII/2022-II/2023 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Ngô: Nước là yếu tố rất quan trọng quyết định đến sinh trưởng của cây ngô, do đó, cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây ngô trong điều kiện thời tiết mưa không đủ đáp ứng. Đề phòng một số đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô chủ yếu: sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu đục thân, rệp hại ... người dân cần chú ý theo dõi diễn biến của các đối tượng gây hại và chủ động phòng trừ kịp thời.

+ Cây chè: Người dân cần tập trung thu hái toàn bộ diện tích búp chè còn lại để chuyển sang giai chăm sóc sau thu hoạch, giúp cây chè có thời gian nghỉ ngơi phục hồi sau một vụ thu hoạch chè. Lưu ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè: sâu đục thân, bệnh phồng lá thối búp chè, rầy xanh....

+ Cây có múi (Cam, quýt): nhiều diện tích quả có múi đã chín và cho thu hoạch, người dân nên chọn những ngày không mưa, thời tiết tạnh ráo để tiến hành thu hoạch các diện tích quả có múi để giúp bảo đảm chất lượng của quả thành phẩm và hạn chế sự hư hại trong quá trình bảo quản. Chú ý Ruồi Sâu đục quả, bệnh khô cuống quả, sâu đục thân, bệnh ghẻ sẹo ... tiếp tục là đối tượng gây hại chủ yếu trên cây ăn quả có múi

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Ngô: Những ngày mưa ít khiến cho nhu cầu về nước của cây ngô không được bảo đảm nên cần được tưới bổ sung. Đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô như: sâu xám, sâu khoang, sâu cuốn lá, châu chấu... trong quá trình chăm sóc, cần chú theo dõi diễn biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô để kịp thời có các biện pháp phòng trừ hợp lý.

+ Đối với các cây rau màu: Trong quá trình chăm sóc, bên cạnh việc chú ý bảo đảm nhu cầu về nước, bón phân hợp lý cho cây rau màu, người dân cần chú ý diễn biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây rau màu các loại để có các biện pháp phòng trừ phù hợp.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Cây ngô: người dân cần chủ động khơi thông mương rãnh đảm bảo thoát nước khi mưa lớn xảy ra đồng thời chú ý một số sâu bệnh như bệnh phấn đen, châu chấu; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu đạt chuẩn.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Người dân cần tranh thủ những ngày thời tiết nắng ráo để tiến hành thu hoạch các diện tích lúa trong giai đoạn thu hoạch. Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, đảm bảo đủ nước cho cây trồng và chú ý một số loại sâu bệnh như: sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt, bệnh đạo ôn cổ bông; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên khẩn trương áp dụng các biện pháp diệt trừ sâu bệnh kịp thời và hiệu quả.

- Cây Ngô: Cần tiến hành tỉa chồi để đảm bảo chất lượng bắp thương phẩm. Đề phòng bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, sâu đục thân, rầy mềm tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- Cây Thanh Long: Đề phòng bệnh thối đầu cành, bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh. Lưu ý cắt bỏ những cành bị nhiễm bệnh, cạo bỏ những phần thịt lá bị bệnh đem tiêu hủy hạn chế tránh lây lan

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Phần lớn diện tích lúa vụ Thu Đông-Mùa đã cho thu hoạch. Người dân cần khẩn trương thu hoạch lúa trong những ngày nắng ráo. Thời kỳ lúa đứng cái làm đòng, trổ bông, chín sũa: đây là thời kỳ rất quan trọng nên cần lưu ý cung cấp đủ nước ở thời kỳ này, không được để ruộng khô nước, nên duy trì mực nước ruộng khoảng 5cm. Giai đoạn này của lúa cần

lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính: sâu cuốn lá, sâu đục thân, đạo ôn, rầy hại, ốc bươu vàng, chuột hại.

+ Ngô: người dân cần chú ý đảm bảo đủ nước cho cây ngô; ngoài ra sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của bệnh, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTTN ban hành.

+ Cà phê: Cần tranh thủ những ngày nắng ráo để thu hoạch cà phê và lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh thối rễ cọc, rệp muội; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần nhanh chóng xử lý tránh lây lan diện rộng.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

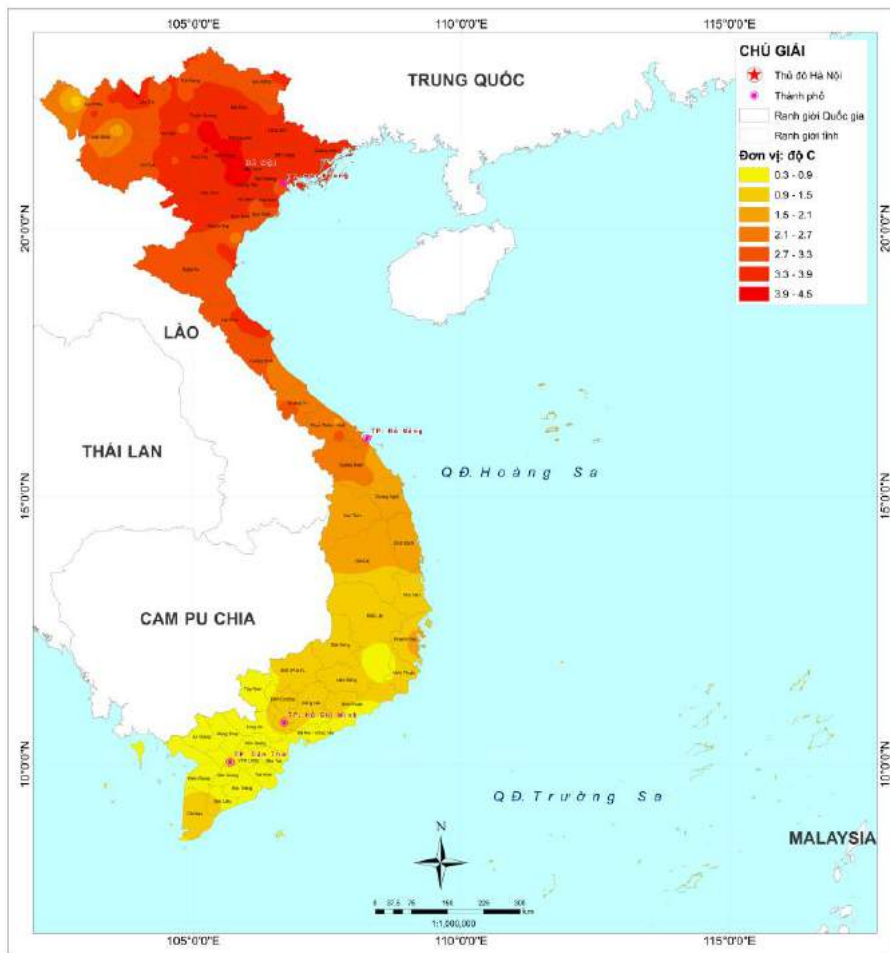
+ Lúa: Người dân cần khẩn trương thu hoạch lúa trong những ngày nắng ráo. Thời kỳ lúa đứng cái làm đòng, trổ bông, chín sữa: đây là thời kỳ rất quan trọng nên cần lưu ý cung cấp đủ nước ở thời kỳ này, không được để ruộng khô nước, nên duy trì mực nước ruộng khoảng 5cm.

+ Cây Điều: cần chú ý phát quang các cỏ bụi, cắt bỏ cành bị sâu bệnh, cành dưới tán không hiệu quả...Tàn dư thực vật (lá khô, cành khô, cỏ dại) có thể đốt hun khói vừa xua đuổi bọ xít muỗi, vừa giúp cây tăng ra hoa. Vườn bị thiệt hại trong vụ trước cần tích cực thực hiện sớm để hạn chế mầm bệnh và nơi trú ẩn của bọ xít muỗi.

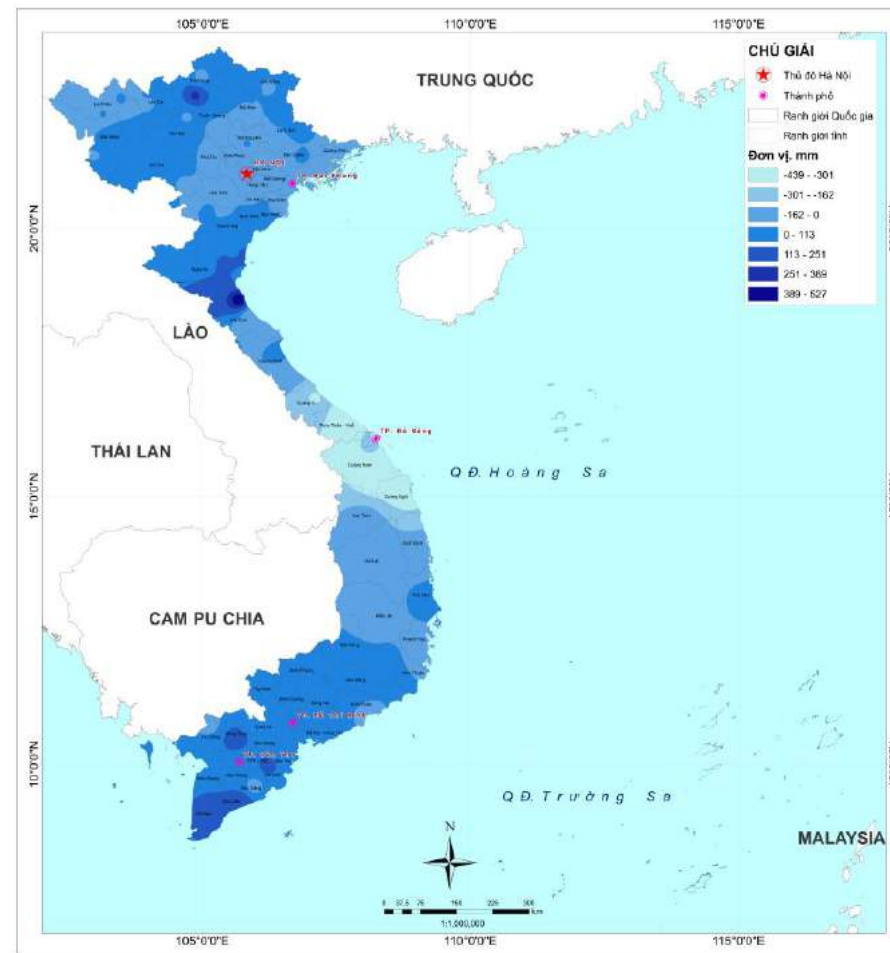
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Người dân cần khẩn trương thu hoạch lúa trong những ngày nắng ráo. Thời kỳ lúa đứng cái làm đòng, trổ bông, chín sữa: đây là thời kỳ rất quan trọng nên cần lưu ý cung cấp đủ nước ở thời kỳ này, không được để ruộng khô nước, nên duy trì mực nước ruộng khoảng 5cm. Cần thăm đồng thường xuyên, chú ý bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn gây hại trên trà lúa đẻ nhánh- trổ; bệnh đạo ôn cổ bông, đen lép hạt gây hại trên lúa giai đoạn trổ chín.

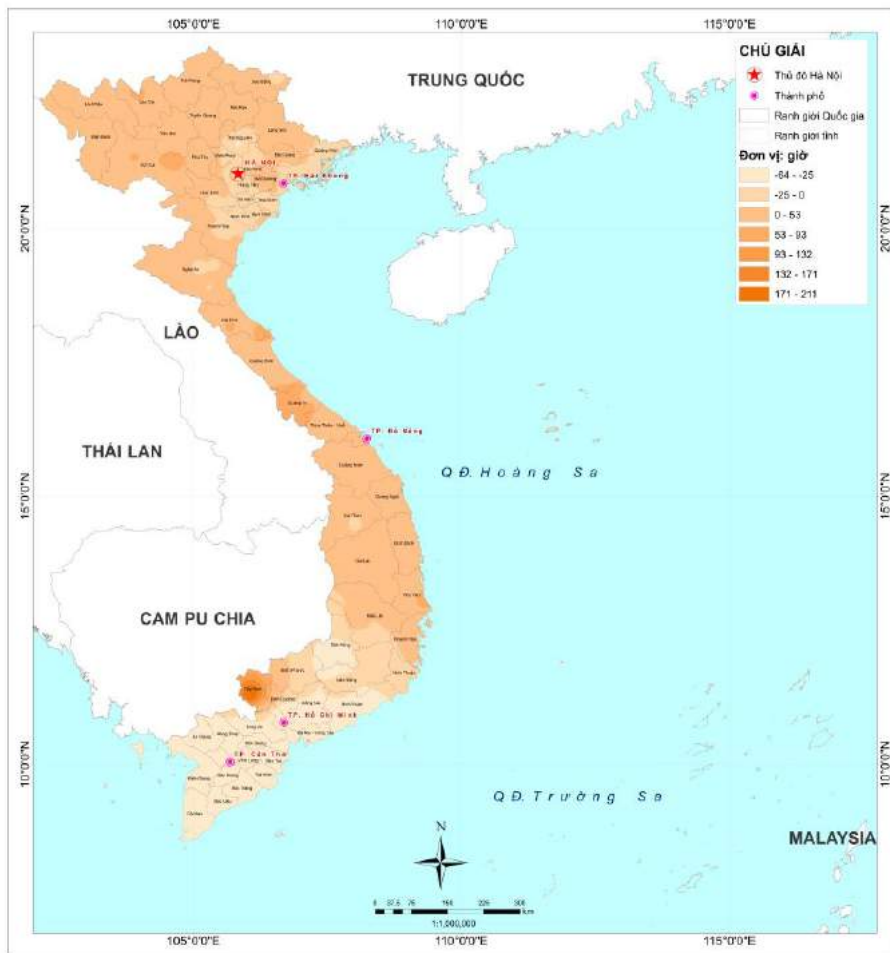
+ Sầu riêng: Cần lưu ý một số sâu bệnh thường gặp trong các giai đoạn phát triển này: bệnh thán thư, bệnh nấm hồng, bệnh thối gốc xì mù,...và côn trùng gây hại ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây.



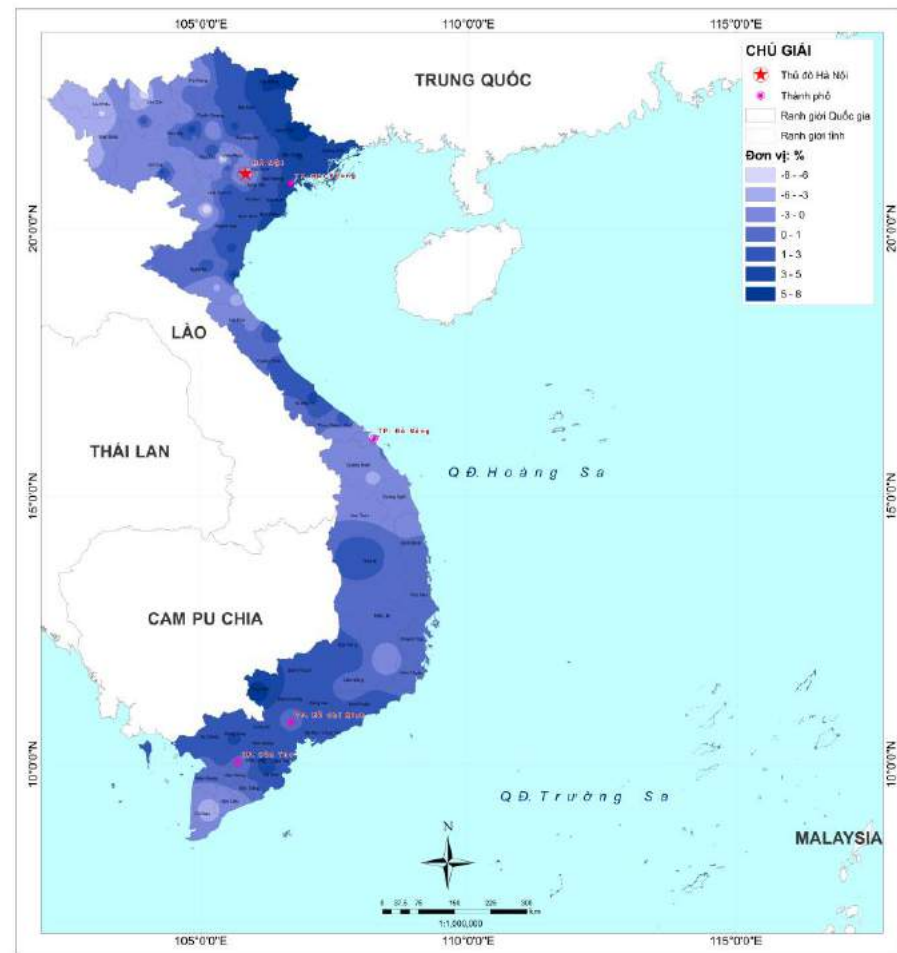
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng XI/2022 so với TBNN (°C)



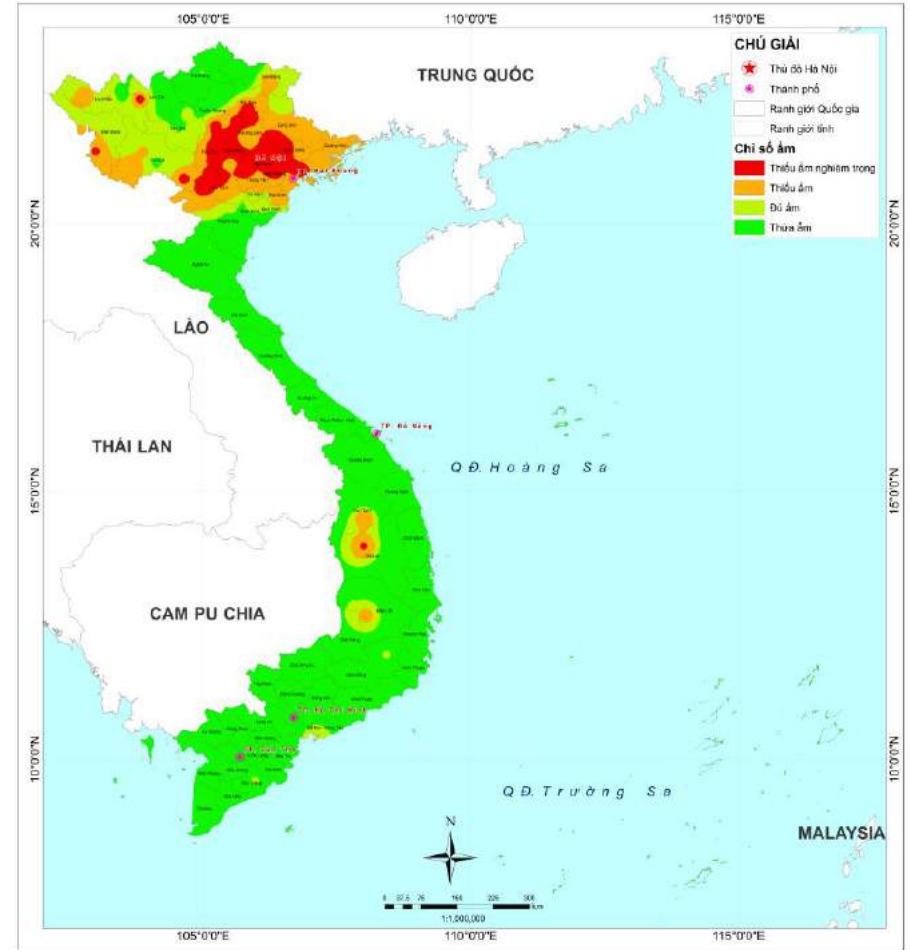
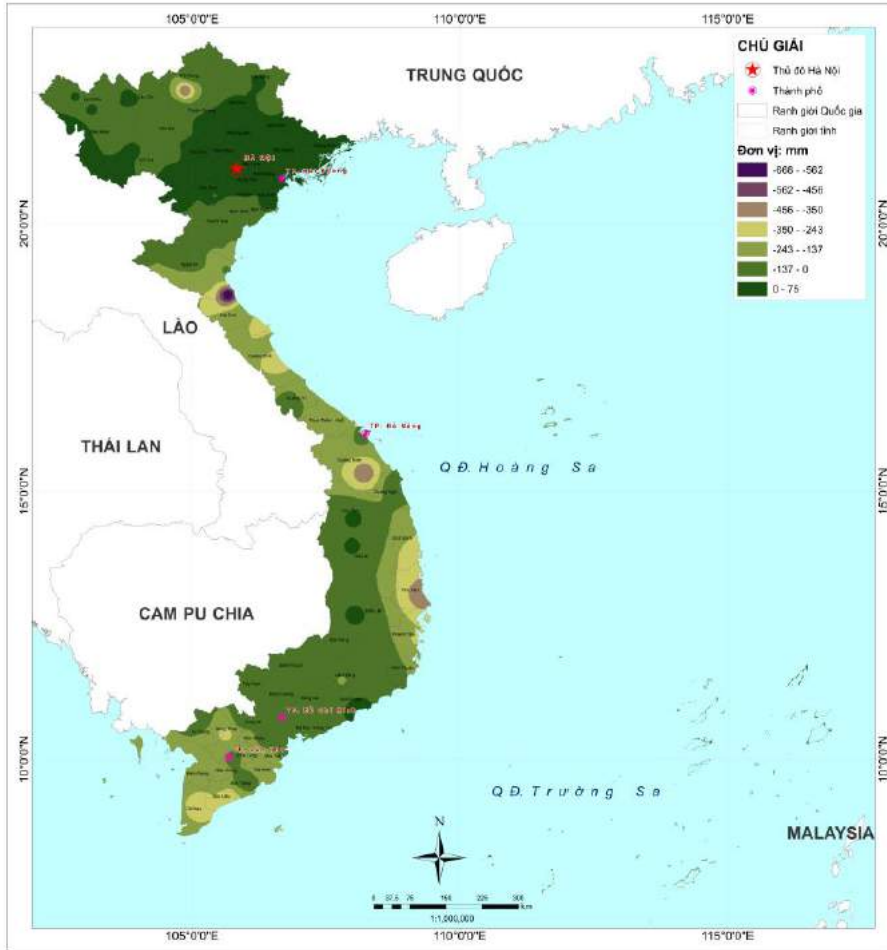
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng XI/2022 so với TBNN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng XI/2022 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng XI/2022 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng XI/2022 (mm)

Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng XI/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>